

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	27,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	4.1%	20.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.27
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

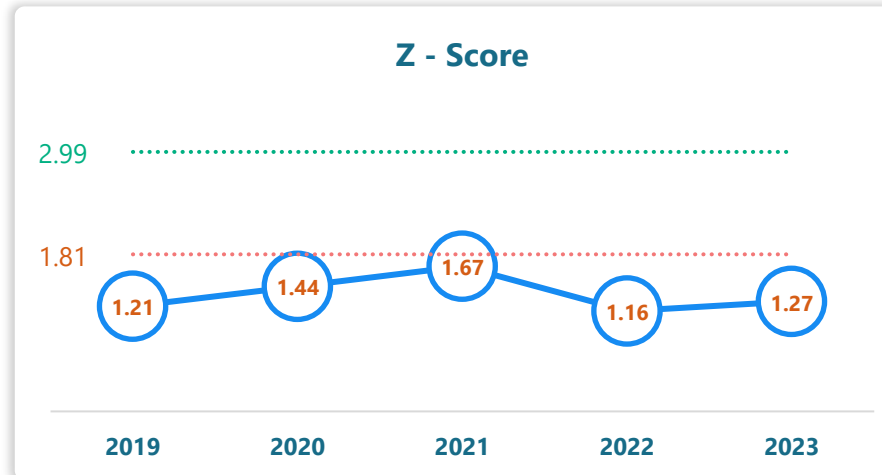
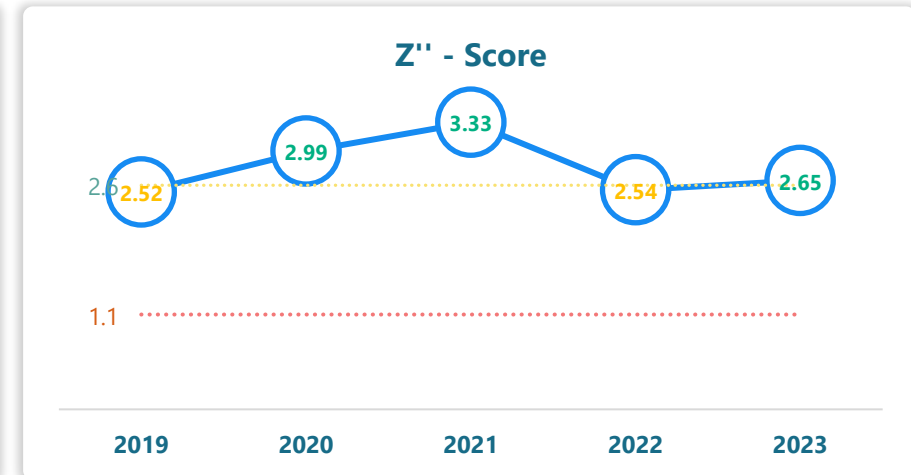
Hệ số nguy cơ phá sản	2.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	5,447	▲ 154
	tỷ VNĐ	▲ 2.9%

LN sau thuế	2023	YoY
	1,398	▲ 279
	tỷ VNĐ	▲ 25.0%

ROE	2023	+/- YoY
	8.5%	▲ 1.8%

ROA	2023	+/- YoY
	3.6%	▲ 0.8%



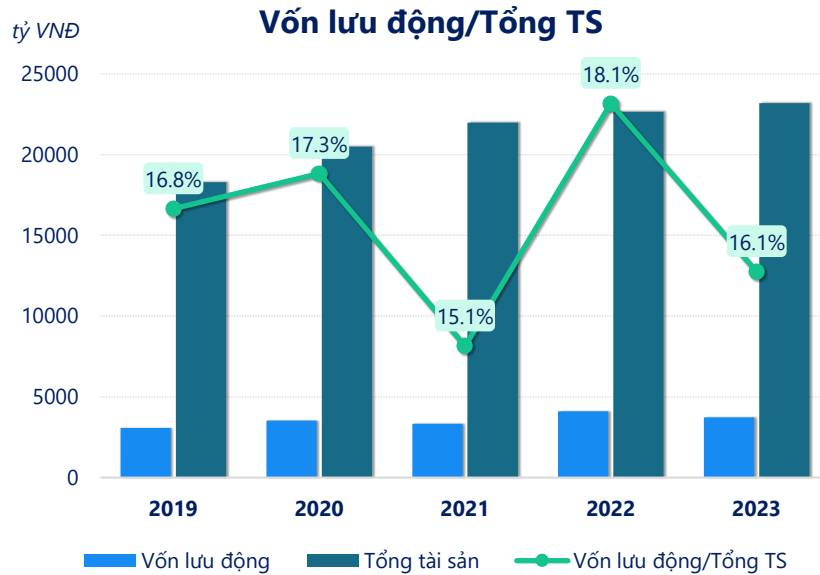
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SNZ** năm **2023** đạt **1.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.65 > 2.6**, cho thấy **SNZ** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **SNZ** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **5,447** tỷ đồng **tăng 2.90%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.0%** đạt **1,398** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.48%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

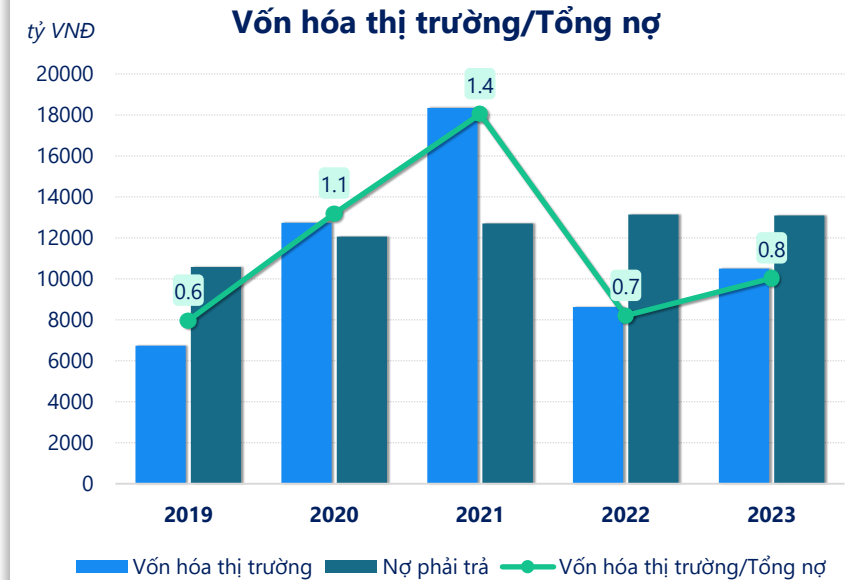
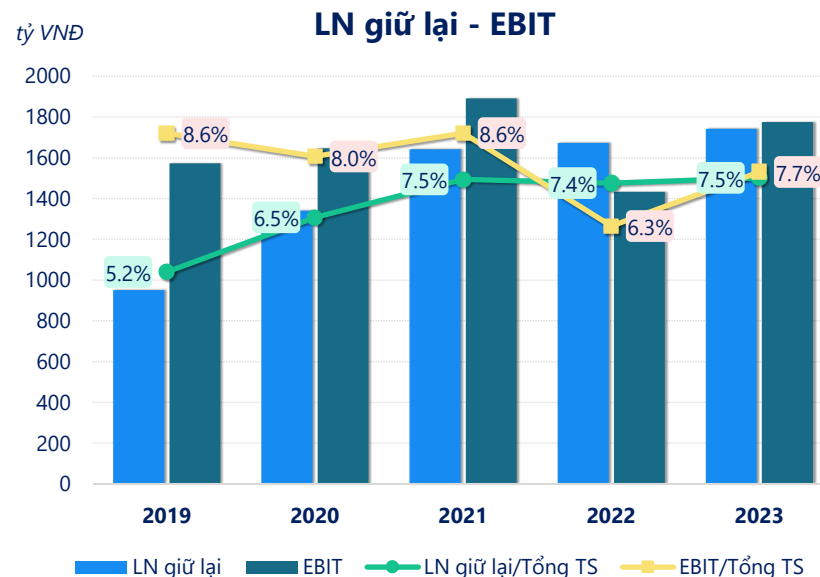
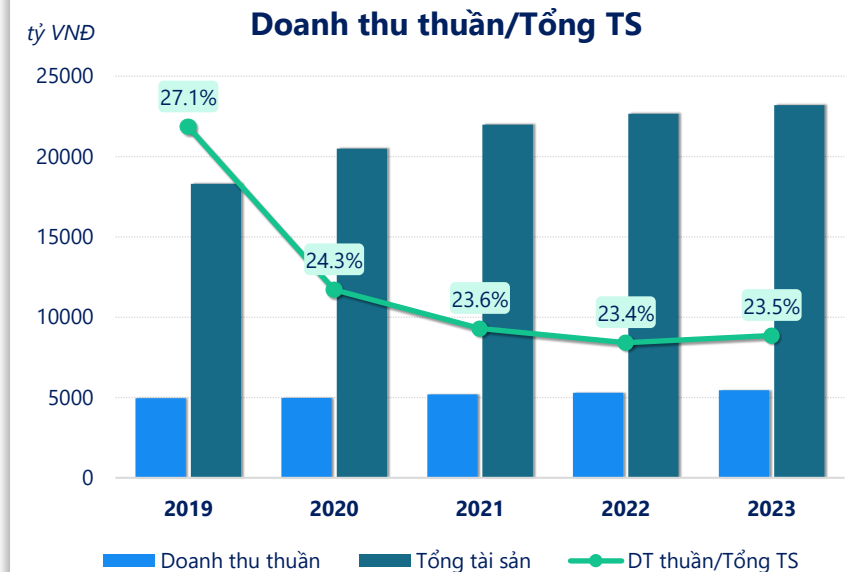
Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.80 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	23,138	22,664	2.1%
Tài sản ngắn hạn	7,508	7,753	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	1,150	1,406	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,147	2,503	-14.2%
Phải thu ngắn hạn	1,883	1,913	-1.6%
Hàng tồn kho	2,155	1,794	20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	173	138	25.1%
Tài sản dài hạn	15,630	14,911	4.8%
Phải thu dài hạn	121	121	-0.1%
Tài sản cố định	4,933	4,906	0.5%
Bất động sản đầu tư	4,186	3,962	5.7%
Tài sản dở dang	4,285	3,855	11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	409	446	-8.3%
Tài sản dài hạn khác	1,696	1,620	4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,044	13,143	-0.8%
Nợ ngắn hạn	3,864	3,643	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,349	1,181	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	786	723	8.7%
Nợ dài hạn	9,180	9,500	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,467	3,818	-9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,095	9,521	6.0%
Vốn chủ sở hữu	10,095	9,521	6.0%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,961	4,975	5,187	5,293	5,447
Giá vốn hàng bán	3,090	3,070	3,087	3,572	3,395
Lợi nhuận gộp	1,871	1,905	2,100	1,721	2,052
Doanh thu HĐTC	238	338	344	304	264
Chi phí TC	155	218	121	139	162
Chi phí lãi vay	131	130	118	114	117
LN trong công ty LKLD	6.49	1.84	-6.89	2.46	17.9
Chi phí bán hàng	128	113	120	122	109
Chi phí QLDN	410	405	445	433	433
LN thuần từ HĐKD	1,423	1,508	1,752	1,334	1,630
Lợi nhuận khác	19.3	8.19	20.9	-14.3	27.2
LN trước thuế	1,442	1,516	1,773	1,320	1,658
Lợi nhuận sau thuế	1,164	1,270	1,498	1,119	1,398
LNST của CĐ cty mẹ	656	737	902	628	833

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,530	2,101	1,133	2,169	2,203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,784	-2,518	-1,156	-1,386	-1,598
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-232	302	-52.7	-729	-860
Tiền đầu kỳ	1,027	1,541	1,426	1,350	1,406
Lưu chuyển tiền thuần	514	-115	-75.8	55.1	-255
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	-0.14	0.42	0.41
Tiền cuối kỳ	1,541	1,426	1,350	1,406	1,151